

Thang đo sức mạnh thị trường



22 Tháng Mười Một 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,447.25	-0.35	4.18	46.19
HNX	444.62	-2.06	13.65	202.03
UPCOM	111.96	-1.13	11.56	68.54
MSCI EM	1,269.22	-0.36	-1.85	4.96
NIKKEI	29,774.11	0.09	3.36	16.64
HANG SENG	24,951.34	-0.39	-4.50	-5.67
KOSPI	3,013.25	1.42	0.24	18.00
FTSE	7,251.76	0.39	0.66	14.17
S&P 500	4,697.96	-0.14	3.37	32.06
NASDAQ	16,057.44	0.40	6.41	35.45

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.22	2.72	15.66
SET INDEX	19.81	1.79	7.84
JCI INDEX	26.54	2.04	6.90
PCOMP INDEX	23.97	1.78	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.77	1	-14	-48
10 năm	2.08	0	-8	-49

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,668	-0.08	0.38	2.19
US\$/KRW	1,185	0.01	-0.68	-6.31
US\$/JPY	114	-0.13	-0.56	-8.43
US\$/EUR	0.89	0.08	3.31	5.04
US\$/GBP	0.74	0.17	2.46	-0.75
US\$/SGD	1.36	-0.07	-1.03	-1.28

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,905	1,265	792
HNX	294	180	116
UPCOM	221	121	59

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Thị trường có diễn biến phân hóa cao độ

Khởi đầu tuần với diễn biến giằng co, VN-Index đã nỗ lực tăng điểm từ ngưỡng hỗ trợ 1.450, trong phiên chỉ số có lúc đã chạm mức cao nhất tại 1.466. Áp lực chốt lãi vẫn được duy trì ở mức cao, tạo áp lực kéo VN-Index giảm trở lại vùng 1.450 và dao động tại mốc này trong phần lớn thời gian giao dịch. Về cuối phiên diễn biến trở nên tiêu cực hơn khi nhiều cổ phiếu vừa và nhỏ bị bán mạnh, kéo chỉ số chốt phiên với mức giảm 5,1 điểm (-0,35%), rời hỗ trợ 1.450 để đóng cửa tại 1.447,25.

Trên 2 sàn HSX và HNX có đến 165 mã cổ phiếu giảm sàn, trong đó phần lớn là các cổ phiếu vừa và nhỏ với những cái tên đã tăng mạnh như: GEX, DIG, HDC, PHR... VN30 hôm nay lại có diễn biến trái ngược khi có đến 19 mã tăng so với 10 mã giảm, đáng chú ý khi hầu hết cổ phiếu ngân hàng đã tăng mạnh và nhiều mã tăng trên 5% như CTG, HDB, MSB, TPB, VIB, VBB....

Khối ngoại có phiên mua ròng 505 tỷ đồng trên 2 sàn, trong đó VHM và CTG là 2 mã dẫn đầu danh sách mua ròng với giá trị lần lượt đạt 136 tỷ đồng và 82,2 tỷ đồng. Chiều bán ròng, VPB và TPB là 2 cổ phiếu bị bán nhiều nhất với giá trị lần lượt đạt 170 tỷ đồng và 82 tỷ đồng.

Thị trường đang có diễn biến phân hóa cao độ, nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ sau diễn biến tăng mạnh đang chịu áp lực chốt lãi lớn, trong khi nhóm bluechip, đặc biệt là nhóm Ngân hàng nhanh chóng thu hút dòng tiền chốt lãi và bứt phá mạnh. Điểm số kỹ thuật ngắn hạn của Mirae Asset đang ở mức **-5 (TIÊU CỰC)**. P/E của VN-Index hiện đang ở mức 17,2x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-5	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-6	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	6	KHẢ QUAN
Kospi	5	KHẢ QUAN
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-6	TIÊU CỰC
Dow Jones	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

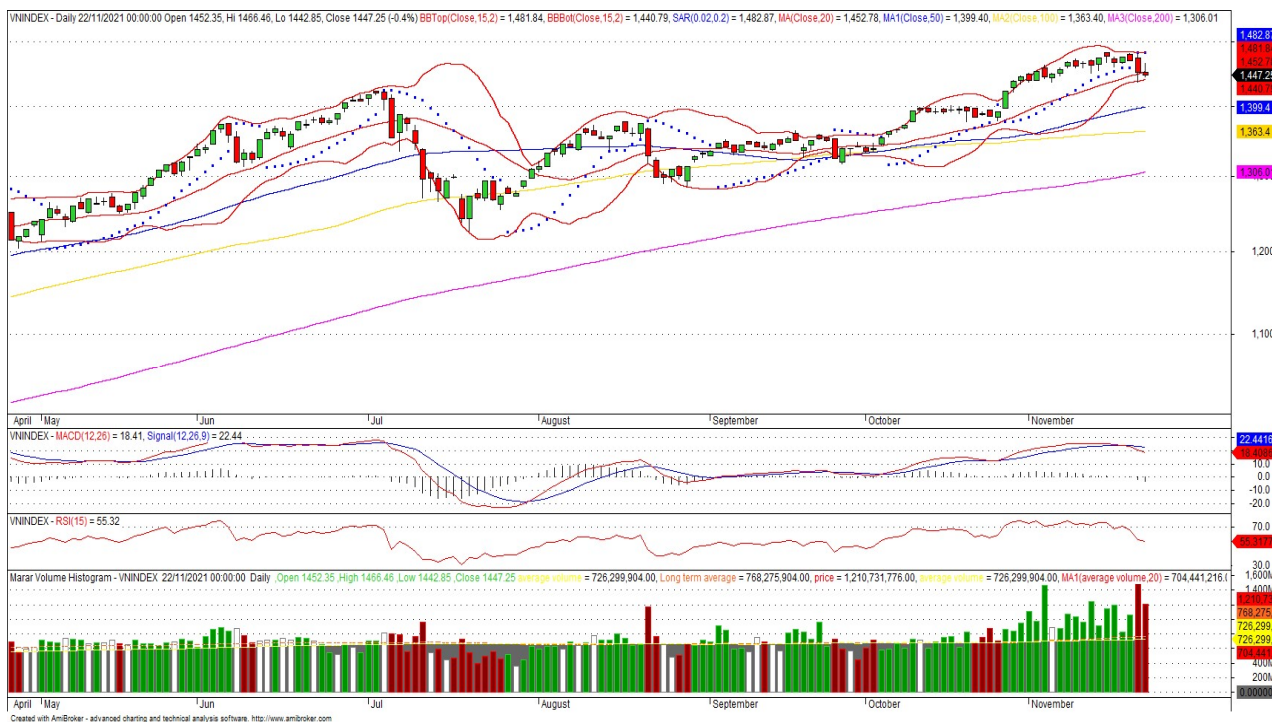
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-5	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-6	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (22/11/2021)	Kháng cự 1	1.480
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.525
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.415
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.390

VN-Index đóng cửa dưới ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn quanh đường MA 20 ngày thanh khoản có phần suy giảm,

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

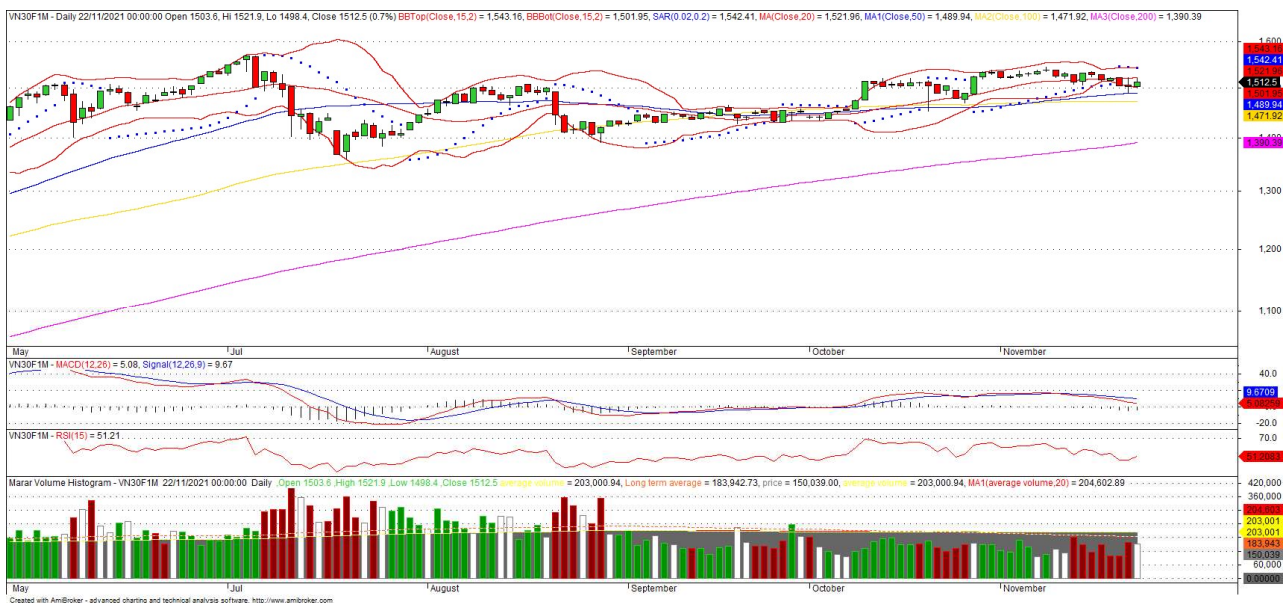
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (22/11/2021)	1.512	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.517	Hỗ trợ 1	1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-4,5	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-6	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-6	TIÊU CỰC

VN30F1M đóng cửa dưới ngưỡng kháng cự ngắn hạn quanh MA20 ngày và các tín hiệu ở các khung thời gian đang cho tín hiệu **TIÊU CỰC**.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DGW	Bán lẻ	140,000	822,785	100	7	
DGC	Hóa chất	164,900	1,782,590	98	6	
HDB	Ngân hàng	32,300	6,509,540	99	7	Top sức mạnh ngành
MSB	Ngân hàng	26,250	11,563,60	89	5	Top sức mạnh ngành
VIB	Ngân hàng	41,700	1,946,865	99	7	Top sức mạnh ngành

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
MBB	29.2	12,276,965	7	KHẢ QUAN	110,327	9.9	2.0	358
HDB	32.3	6,509,540	7	KHẢ QUAN	64,348	11.5	2.3	210
TPB	46.5	3,329,020	7	KHẢ QUAN	54,483	10.5	2.2	155
DGW	140	822,785	7	KHẢ QUAN	12,376	28.3	8.5	115
DGC	164.9	1,782,590	6	KHẢ QUAN	28,211	22.7	5.7	294
LPB	23.5	10,847,135	6	KHẢ QUAN	28,224	10.2	1.7	255
TCB	53.1	18,753,656	5	KHẢ QUAN	186,430	10.7	2.1	996
STB	28.8	17,871,230	5	KHẢ QUAN	54,294	15.4	1.6	515
CTG	34.5	12,834,995	5	KHẢ QUAN	165,798	10.0	1.7	443
CEO	29.4	8,882,545	5	KHẢ QUAN	7,566	#N/A N/A	2.7	261
IDI	18.6	7,529,685	5	KHẢ QUAN	4,234	51.2	1.5	140
BID	45.55	2,654,985	5	KHẢ QUAN	183,203	18.6	2.2	121
TCM	82.1	1,288,245	5	KHẢ QUAN	5,850	35.6	3.5	106
SSI	48.6	20,374,524	4	KHẢ QUAN	47,743	22.4	3.5	990
FLC	15.5	26,489,156	4	KHẢ QUAN	11,005	7.2	1.2	411
MWG	138.6	1,487,730	4	KHẢ QUAN	98,809	22.6	5.3	206
QNS	55.4	1,730,760	4	KHẢ QUAN	19,774	16.0	2.5	96
ART	14.4	6,452,795	4	KHẢ QUAN	1,396	147.8	1.2	93
ACB	34.15	6,402,870	3	TRUNG TÍNH	92,272	9.5	2.2	219
SHS	49.4	8,011,215	2	TRUNG TÍNH	16,068	12.1	3.5	396
PAN	38.2	9,638,285	2	TRUNG TÍNH	7,980	37.6	2.2	368
ITA	11.75	21,684,570	2	TRUNG TÍNH	11,025	66.8	1.0	255
TCH	23.9	10,067,010	2	TRUNG TÍNH	14,787	18.3	1.5	241
HCM	45	5,120,265	2	TRUNG TÍNH	20,590	17.0	3.5	230
VIX	32	6,993,580	2	TRUNG TÍNH	8,787	9.7	2.9	224
APS	51.8	4,090,315	2	TRUNG TÍNH	4,040	12.1	4.4	212
SBS	19.5	8,459,295	2	TRUNG TÍNH	2,470	2,149.9	11.9	165
TVB	29.5	3,387,420	2	TRUNG TÍNH	3,148	9.9	2.5	100
AGR	24	4,106,795	2	TRUNG TÍNH	5,088	15.2	2.2	99
CTS	42.6	2,256,970	2	TRUNG TÍNH	4,533	15.2	2.8	96
ORS	30.8	5,651,175	1	TRUNG TÍNH	6,160	#N/A N/A	2.9	174

VCB	98.8	1,022,950	1	TRUNG TÍNH	366,437	17.3	3.3	101
GEX	47.45	16,834,376	0	TRUNG TÍNH	37,067	27.5	3.2	799
VND	75.5	9,267,315	0	TRUNG TÍNH	32,392	14.9	3.8	700
VCI	72.5	5,780,080	0	TRUNG TÍNH	24,143	17.4	3.8	419
PDR	90.9	4,226,630	0	TRUNG TÍNH	44,248	28.0	7.2	384
POW	13.05	21,191,896	0	TRUNG TÍNH	30,561	10.5	1.0	277
LDG	13.25	16,591,665	0	TRUNG TÍNH	3,173	104.3	1.0	220
HAG	7.45	27,392,940	0	TRUNG TÍNH	6,909	#N/A N/A	1.4	204
HQC	6.42	29,487,156	0	TRUNG TÍNH	3,060	726.5	0.7	189
BCG	26.8	6,291,750	0	TRUNG TÍNH	7,974	7.6	2.3	169
PLX	55.9	2,679,375	0	TRUNG TÍNH	71,026	21.1	2.9	150
MBS	41.9	2,805,345	0	TRUNG TÍNH	11,212	18.8	3.5	118
ASM	21.4	5,116,500	0	TRUNG TÍNH	5,540	9.7	1.1	109
VJC	128	839,830	0	TRUNG TÍNH	69,326	459.4	4.1	107
TTF	10.05	10,633,300	0	TRUNG TÍNH	3,128	#N/A N/A	#N/A N/A	107
HNG	8.37	11,368,365	0	TRUNG TÍNH	9,279	164.8	1.4	95
KDC	59.6	1,906,685	-1	TRUNG TÍNH	13,633	26.6	2.3	114
DIG	65.1	9,313,595	-2	TRUNG TÍNH	32,543	37.1	5.5	606
SHB	24.1	19,828,736	-2	TRUNG TÍNH	64,272	13.1	2.0	478
IDC	88	4,612,025	-2	TRUNG TÍNH	26,400	48.5	6.5	406
VPB	36.7	8,963,170	-2	TRUNG TÍNH	163,149	13.2	2.6	329
HBC	22.65	12,122,310	-2	TRUNG TÍNH	5,491	54.1	1.5	275
SCR	17.9	14,530,765	-2	TRUNG TÍNH	6,558	23.3	1.4	260
CII	27.5	9,155,430	-2	TRUNG TÍNH	6,572	2,322.3	1.4	252
SBT	24.05	9,051,640	-2	TRUNG TÍNH	15,131	22.6	1.8	218
DBC	66	2,657,170	-2	TRUNG TÍNH	7,606	7.7	1.6	175
FIT	14.25	10,705,755	-2	TRUNG TÍNH	3,630	24.7	1.1	153
ROS	6.76	21,996,560	-2	TRUNG TÍNH	3,837	21.0	0.6	149
DPG	88.2	1,506,830	-2	TRUNG TÍNH	5,557	14.7	4.4	133
TVC	24.7	4,908,205	-2	TRUNG TÍNH	2,559	4.6	1.7	121
TSC	15.3	7,145,740	-2	TRUNG TÍNH	2,259	20.1	1.3	109
VGC	48.3	2,045,755	-2	TRUNG TÍNH	21,655	22.8	3.3	99
FCN	16.65	5,807,355	-2	TRUNG TÍNH	2,089	17.8	0.9	97
PHR	68.8	1,353,280	-2	TRUNG TÍNH	9,322	13.6	3.0	93
FRT	55.9	1,663,550	-2	TRUNG TÍNH	4,415	38.6	3.3	93
HAH	67.5	1,860,430	-3	TRUNG TÍNH	3,199	11.6	2.6	126
HT1	23.45	4,292,390	-3	TRUNG TÍNH	8,947	19.3	1.6	101
NKG	42.5	9,971,160	-4	TIÊU CỰC	9,282	4.5	1.8	424
HHV	21.9	11,591,865	-4	TIÊU CỰC	5,856	37.5	0.9	254
VIC	94.8	2,215,485	-4	TIÊU CỰC	360,734	76.0	3.6	210
MSN	149.9	1,330,575	-4	TIÊU CỰC	176,962	73.8	8.2	199
HPG	48.65	31,262,900	-5	TIÊU CỰC	217,608	6.9	2.6	1,521
KBC	46.5	13,627,335	-5	TIÊU CỰC	26,494	27.3	1.7	634
HSG	38.4	10,107,935	-5	TIÊU CỰC	18,950	4.4	1.8	388
NLG	57.8	6,670,575	-5	TIÊU CỰC	19,957	12.1	2.3	386
DXG	24.7	13,943,440	-5	TIÊU CỰC	14,722	19.0	1.7	344
DPM	46.5	6,498,985	-5	TIÊU CỰC	18,197	11.6	2.0	302
DCM	35	8,420,830	-5	TIÊU CỰC	18,529	20.6	2.8	295

PVD	26.55	9,653,900	-5	TIÊU CỰC	11,181	295.3	0.8	256
GMD	48.15	4,251,675	-5	TIÊU CỰC	14,511	33.4	2.5	205
FPT	95	2,101,345	-5	TIÊU CỰC	86,210	21.4	5.1	200
VGT	23.8	7,140,770	-5	TIÊU CỰC	11,900	41.8	1.9	170
AAA	16.6	9,505,180	-5	TIÊU CỰC	5,419	15.7	1.1	158
NDN	22	5,569,310	-5	TIÊU CỰC	1,576	5.4	1.5	123
PVT	23.05	5,195,545	-5	TIÊU CỰC	7,444	9.4	1.5	120
DRC	33.25	2,844,250	-5	TIÊU CỰC	3,950	12.6	2.3	95
VHM	81	7,614,045	-6	TIÊU CỰC	352,704	9.8	4.0	617
VNM	86.2	3,666,745	-6	TIÊU CỰC	180,154	19.1	5.8	316
NVL	102.1	3,270,950	-7	TIÊU CỰC	150,455	43.0	4.4	334
PVS	25	11,343,425	-7	TIÊU CỰC	11,949	21.1	1.0	284
BSR	20.5	13,407,160	-7	TIÊU CỰC	63,560	#N/A N/A	2.0	275
VRE	29.9	8,479,340	-7	TIÊU CỰC	67,942	31.4	2.2	254
IJC	29.15	8,231,025	-7	TIÊU CỰC	6,328	8.5	1.9	240
GAS	102.1	1,807,005	-7	TIÊU CỰC	195,414	23.8	4.0	184
GVR	35.6	5,097,220	-7	TIÊU CỰC	142,400	28.6	2.9	181
KDH	43	3,478,525	-7	TIÊU CỰC	27,646	23.2	2.8	150
LCG	17.3	5,735,205	-7	TIÊU CỰC	3,018	8.6	1.4	99
BVH	60.2	1,604,360	-7	TIÊU CỰC	44,688	24.3	2.1	97
TNG	29	3,317,420	-7	TIÊU CỰC	2,491	12.5	1.9	96

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Xuất nhập khẩu năm 2021 có thể cán mốc 645 tỷ USD

Đặc biệt, các ngành có thể mạnh như dệt may, da giày, dù chịu tác động lớn của dịch bệnh nhưng vẫn đạt mục tiêu sớm hơn dự kiến. Ngoài ra, những ngành hàng vốn có thể mạnh xuất khẩu như điện thoại, điện tử, máy móc, linh kiện... cũng có thể tăng trưởng xuất khẩu từ 15 - 25% trong năm nay. Theo Bộ Công Thương, từ nay đến cuối năm, doanh nghiệp trong các ngành có thể lấy lại được tốc độ tăng trưởng như trước khi có dịch. Đây là những nỗ lực của doanh nghiệp sau quá trình vượt qua những khó khăn từ tác động của dịch COVID-19 để duy trì và phục hồi sản xuất. Bộ Công Thương nhận định, sau 3 năm thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và hơn 1 năm thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - EU (EVFTA), tác động từ những hiệp định này đối với hoạt động xuất khẩu hàng hóa rất rõ, nhất là với thị trường Việt Nam chưa từng ký FTA. Đơn cử như nhờ CPTPP, xuất khẩu hàng hóa sang Canada, Mexico và Peru đều có mức tăng trưởng từ 25 - 30%/năm.

IDJ: Lợi nhuận 10 tháng ước đạt 196 tỷ đồng, gấp 2,3 lần cùng kỳ 2020

Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ (HNX - IDJ) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 10 và lũy kế 10 tháng đầu năm 2021. Cụ thể, trong tháng 10/2021 Công ty ghi nhận doanh thu đạt 66,2 tỷ đồng, tăng gấp 4,14 lần so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế trong tháng 10 đạt 23 tỷ đồng, tăng gấp 3,83 lần so với năm trước. Đóng góp lớn nhất trong cơ cấu doanh thu là hoạt động bán hàng dự án Apec Mandala Wyndham Hải Dương và Apec Diamond Park Lạng Sơn. Nguồn doanh thu còn lại đến từ hoạt động bán hàng đến từ mảng cho thuê TTTM, văn phòng, thi công xây dựng. Sau 10 tháng đầu năm, IDJ ghi nhận doanh thu 749 tỷ đồng. Lãi trước thuế đạt 196 tỷ đồng, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm 2020.

HVN: lập sàn thương mại điện tử

Ngày 22/11, Vietnam Airlines ([HoSE: HVN](#)) ra mắt sàn thương mại điện tử VNAMALL với hơn 300 sản phẩm. Danh sách mặt hàng từ thực phẩm, nông sản, đồ uống đến quà tặng, vật phẩm đồng thương hiệu Vietnam Airlines... Khách hàng cũng có thể đặt mua rượu vang hạng thương gia hay món tráng miệng, món ăn nhẹ của hàng không. Theo chia sẻ của hãng, VNAMALL sẽ mang đến những sản phẩm mang dấu ấn hàng không, cũng như tận dụng được khả năng kết nối của mạng bay rộng khắp gần 100 đường bay trong và ngoài nước của Vietnam Airlines. Hãng hàng không quốc gia cho biết việc triển khai sàn thương mại điện tử này nhằm đa dạng hóa ngành hàng, đáp ứng nhu cầu của khách hàng, bắt nhịp xu thế chuyển đổi số và sự tăng trưởng mạnh mẽ của lĩnh vực thương mại điện tử.

DIG: ước lãi 2021 đạt 1.200 tỷ đồng, không hoàn thành kế hoạch năm

DIC Corp ([HoSE: DIG](#)) cho biết dịch bệnh Covid-19 bùng phát khiến cho kể từ ngày 15/7 mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều bị đóng băng, tất cả các doanh nghiệp rơi vào khó khăn. Các đơn vị không thể triển khai công tác bán

hàng, bàn giao sản phẩm, nghiệm thu, thanh toán công nợ,... Việc thực hiện các thủ tục pháp lý cũng rất chậm và gần như không thể triển khai vì các cơ quan Nhà nước thực hiện giãn cách chỉ làm việc online và ưu tiên mục tiêu chống dịch để đảm bảo an toàn sức khỏe cho nhân dân lên trên mục tiêu phát triển kinh tế. Do vậy, sau khi rà soát các điều kiện pháp lý, điều kiện hạch toán doanh thu, lợi nhuận, ban lãnh đạo DIC Corp ước tính lợi nhuận trước thuế năm nay đạt khoảng 1.200 tỷ đồng, thực hiện 83,1% kế hoạch đề ra và tăng 33% so với thực hiện năm trước. Trong thời gian 6 tuần còn lại của năm, ban điều hành tiếp tục rà soát các sản phẩm đủ điều kiện bàn giao cho khách hàng, quyết tâm triển khai bàn giao nhiều nhất có thể để tăng doanh thu, lợi nhuận. Với kết quả đạt được nêu trên, DIC Corp dự kiến chia cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ từ 18 – 20% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 đã phê duyệt. 9 tháng, doanh nghiệp báo cáo doanh thu đạt 1.655 tỷ đồng, giảm 12%; lãi trước thuế 183,5 tỷ đồng, tăng 6% và thực hiện 12,2% kế hoạch năm. Năm 2022, lãnh đạo DIC Corp kỳ vọng lợi nhuận trước thuế khoảng 1.500 tỷ đồng, tăng 25%; tỷ lệ chia cổ tức khoảng 15 – 20%.

MWG lãi kỷ lục 568 tỷ đồng tháng 10

Đầu tư Thế Giới Di Động ([HoSE: MWG](#)) thông báo doanh thu tháng 10 đạt 12.186 tỷ đồng, tăng 39%; lợi nhuận sau thuế 568 tỷ đồng, tăng 86% so với cùng kỳ năm trước. Đây là tháng có doanh thu cao thứ 2 và lợi nhuận kỷ lục trong lịch sử hoạt động của MWG. So với tháng 9, doanh thu tháng này tăng 46% và lợi nhuận tăng 71% nhờ sự phục hồi của chuỗi Thế Giới Di Động/ Điện Máy Xanh (TGDĐ/ĐMX) sau khi được mở bán trở lại. Tổng doanh số của TGDĐ/ĐMX tháng 10 đạt gần 10.200 tỷ đồng, tăng 52% so với cùng kỳ. Xét về ngành hàng, điện thoại tăng 68% về doanh thu với chương trình chào bán sản phẩm iPhone 13 series và sự kiện ra mắt chuỗi Topzone. Riêng điện thoại chiếm hơn 45% tổng doanh số của chuỗi. Mảng laptop đem lại trên 1.000 tỷ đồng, tăng 13%; gia dụng gần 750 tỷ đồng, tăng 50%. Doanh nghiệp cho biết sau 10 ngày khai trương, 4 cửa hàng Topzone đóng góp 40 tỷ đồng doanh thu, sản lượng iPhone 13 bán ra tại Topzone chiếm gần 10% tổng số iPhone 13 bán ra trên toàn hệ thống TGDĐ/ĐMX.

APG: chốt quyền chào bán hơn 73 triệu cổ phiếu, giá 10.000 đồng/cp

Chứng khoán APG ([HoSE: APG](#)) thông báo ngày 3/12 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông phát hành hơn 73,1 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 1:1. Với giá phát hành 10.000 đồng/cp, doanh nghiệp dự kiến thu về 730 tỷ đồng để bổ sung hoạt động cho vay ký quỹ (250 tỷ đồng), tự doanh (150 tỷ đồng), kinh doanh giấy tờ có giá (100 tỷ đồng), bảo lãnh phát hành (200 tỷ) và bổ sung vốn lưu động. Cổ phiếu APG hiện giao dịch vùng 25.000 đồng/cp, gấp 3,6 lần trong vòng 6 tháng và gấp 2,5 lần giá chào bán cho cổ đông hiện hữu. Ngoài phương án phát hành cho cổ đông hiện hữu, Chứng khoán APG còn có phương án chào bán riêng lẻ 75 triệu cổ phiếu. Giá phát hành 15.000 đồng/cổ phiếu, tương đương số tiền huy động dự kiến không thấp hơn 1.125 tỷ đồng. Số tiền này để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực tài chính và mở rộng quy mô doanh nghiệp. Số cổ phiếu phát hành riêng lẻ sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 3 năm đối

với nhà đầu tư chiến lược và 1 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp

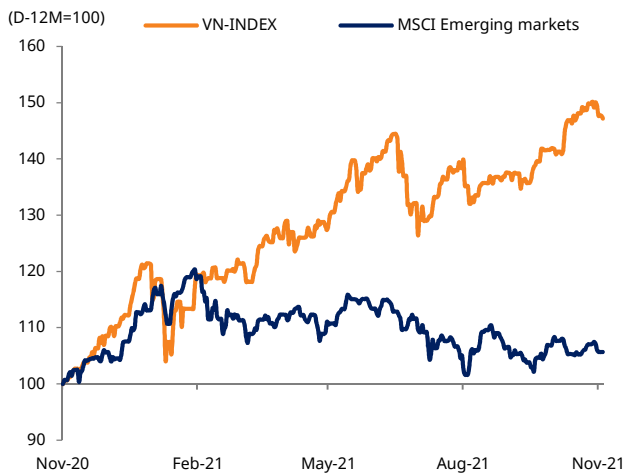
PNJ lãi 120 tỷ đồng tháng 10

Công ty Vàng bạc Phú Nhuận ([HoSE: PNJ](#)) thông báo doanh thu thuần tháng 10 đạt 2.080 tỷ đồng, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận sau thuế 120 tỷ đồng, giảm 31% nhưng lãi trở lại sau 3 tháng lỗ liên tiếp. Tại buổi gặp gỡ giới phân tích gần đây, lãnh đạo PNJ chia sẻ diễn biến chậm trong 2 tuần đầu tháng 10 nhưng doanh thu tăng tốc vào nửa cuối, đặc biệt là đạt mức đỉnh lịch sử trong đợt khuyến mãi ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10. Dù vậy, ban lãnh đạo ước tính dịch bệnh sẽ khiến nhu cầu thị trường ở mức thấp đến quý II/2022, và có thể chưa quay lại mức trước Covid cho đến năm 2023. Biên lợi nhuận gộp tháng 10 đạt 17,8%, giảm đáng kể so với mức 21,8% cùng kỳ năm trước. Tổng chi phí cũng tăng 23,4% khiến lợi nhuận giảm

HT1: muốn bán toàn bộ cổ phiếu quỹ

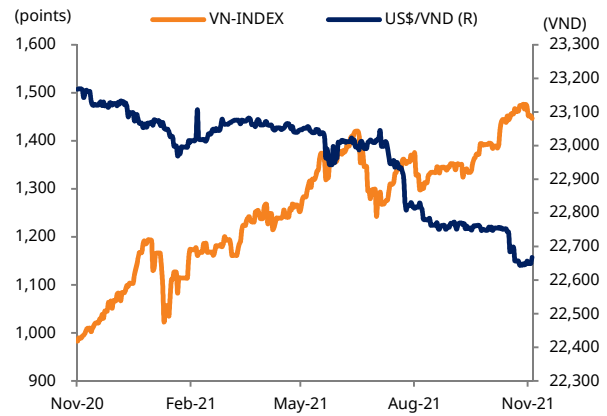
Xi Măng Hà Tiên 1 ([HoSE: HT1](#)) dự kiến bán toàn bộ 48.000 cổ phiếu quỹ nhằm cơ cấu lại nguồn vốn, bổ sung vốn lưu động. Thời gian thực hiện sau khi UBCK chấp thuận hồ sơ bán và công ty công bố thông tin theo quy định. Giao dịch theo phương thức khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận. Doanh nghiệp mua lượng cổ phiếu quỹ trên từ ngày 13/5/2008 đến 11/6/2008. Giá trị ghi sổ của lô cổ phiếu quỹ đạt hơn 902,7 triệu đồng. Trên thị trường, cổ phiếu HT1 liên tục bứt phá từ nửa cuối tháng 7 lên vùng giá cao nhất trong 4 năm gần đây. Kết phiên 19/11, cổ phiếu HT1 đứng tại mức 25.200 đồng/cp, tăng 77% sau 4 tháng. Tạm tính theo thị giá hiện tại, doanh nghiệp có thể thu về hơn 1,2 tỷ đồng sau khi bán cổ phiếu quỹ, cao hơn 34% giá gốc..

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



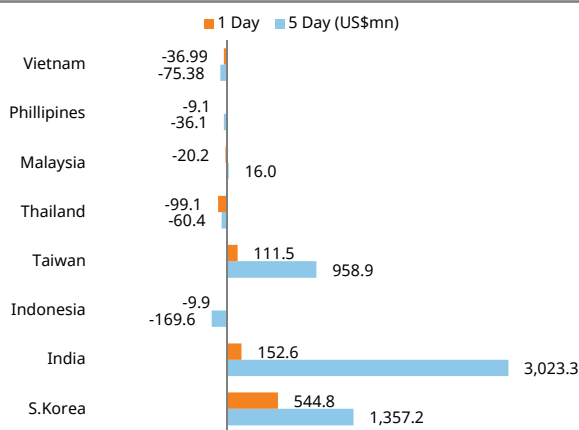
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



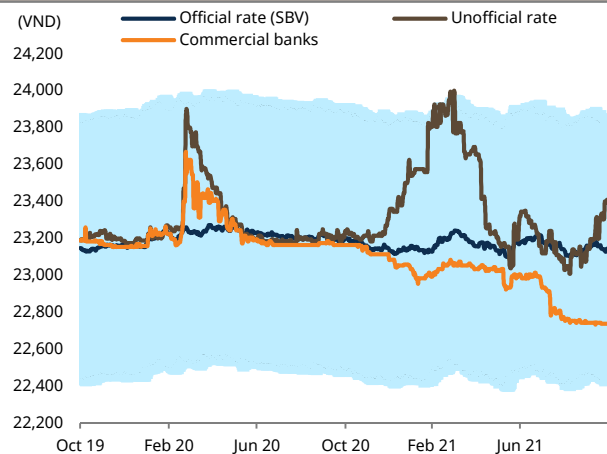
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



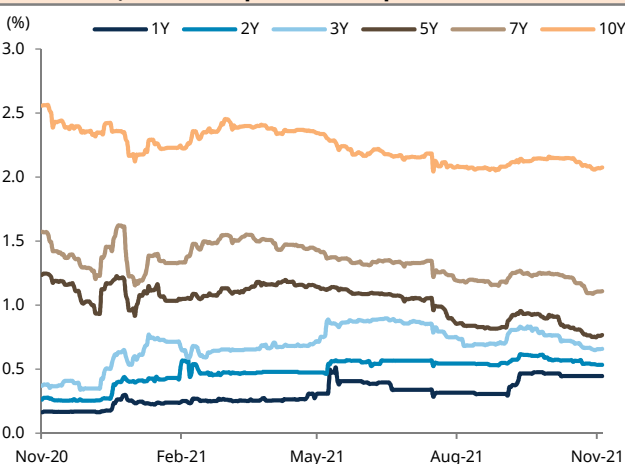
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



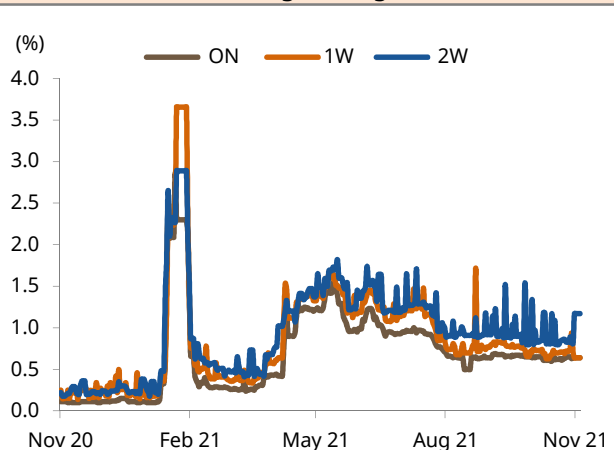
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,517.04	3,915,441		1.1	-0.8	1.9	59.5	14.4	12.1	2.7	2.2	36.4	19.5	22.9	20.7
Asia Commercial Bank	ACB VN	34,150	92,272	30.0	2.1	2.2	8.1	56.4	9.5	7.5	2.0	1.6	27.5	27.4	25.0	24.8
BIDV	BID VN	45,550	183,203	16.6	2.6	6.4	15.9	10.6	20.4	15.4	2.1	2.0	54.7	31.8	13.2	16.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	60,200	44,688	26.5	-1.5	-4.0	-0.2	6.0	25.6	24.4	2.1	2.0	9.3	4.9	8.6	8.6
VietinBank	CTG VN	34,500	165,798	24.9	5.2	6.2	16.4	34.1	10.7	8.8	1.6	1.4	13.4	21.1	18.4	19.9
FPT Corp	FPT VN	95,000	86,210	49.0	-0.3	-2.4	-1.2	97.9	20.5	17.4	4.5	4.1	29.8	17.5	24.2	25.6
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	102,100	195,414	2.7	-3.7	-14.1	-8.9	24.8	20.8	16.2	3.9	3.5	21.9	28.3	19.3	22.9
Vietnam Rubber Group	GVR VN	35,600	142,400	0.6	-5.6	-12.1	-7.0	87.4	36.0	32.2	2.7	2.6	94.5	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	32,300	64,348	17.6	7.0	12.0	31.6	98.6	11.6	10.1	2.2	1.8	32.9	14.7	22.1	21.1
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	48,650	217,608	24.9	1.4	-9.2	-14.2	84.0	6.5	6.6	2.3	1.7	161.9	-1.2	42.5	30.0
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	43,000	27,646	31.2	-6.3	-12.8	-5.6	78.8	24.9	18.1	2.9	2.5	-8.0	37.6	13.1	14.7
MBBank	MBB VN	29,200	110,327	23.2	3.2	2.1	4.7	106.1	9.2	7.6	1.7	1.4	44.9	21.1	22.0	22.4
Masan Group Corp	MSN VN	149,900	176,962	32.3	1.7	-2.7	7.0	82.8	51.0	28.9	9.0	6.9	21,410.3	76.5	23.7	22.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	138,600	98,809	49.0	-0.3	-0.6	8.6	87.6	20.5	15.6	4.5	3.9	17.0	31.5	24.6	27.8
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	102,100	150,455	8.1	-0.1	-1.4	-1.2	127.4	35.3	20.7	4.2	3.5	-537.1	70.9	18.0	16.3
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	90,900	44,248	3.2	0.2	-0.1	-8.2	166.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	55,900	71,026	17.2	-5.9	-7.0	5.7	10.5	19.0	16.6	3.0	2.9	362.0	14.4	16.3	17.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	104,000	23,646	48.2	1.7	-6.1	5.1	41.3	25.5	17.7	4.2	3.6	-5.3	44.3	18.4	23.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,050	30,561	3.0	-6.5	-5.8	7.9	32.1	14.3	12.2	1.0	0.9	-8.6	17.4	7.3	8.0
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	168,000	107,735	62.8	0.5	-1.2	7.3	-12.5	26.4	21.7	4.9	4.4	-10.8	21.7	20.3	22.5
SSI Securities Corp	SSI VN	48,600	47,743	40.4	0.2	6.1	24.0	304.2	24.9	22.3	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	28,800	54,294	16.8	3.2	3.0	9.9	103.5	17.5	13.1	1.6	1.4	37.1	33.2	10.5	12.1
Techcombank	TCB VN	53,100	186,430	22.5	1.5	2.1	1.5	126.9	10.9	9.2	2.0	1.7	38.8	18.6	20.8	19.8
Tien Phong Bank	TPB VN	46,500	54,483	29.8	6.9	5.8	7.6	130.5	11.2	9.3	2.1	1.7	22.3	20.4	22.1	20.5
Vietcombank	VCB VN	98,800	366,437	23.6	1.8	1.1	4.8	6.8	17.7	14.3	3.2	2.6	24.9	23.5	20.2	20.6
Vinhomes JSC	VHM VN	81,000	352,704	23.0	0.6	-3.6	3.8	34.1	10.3	8.8	2.9	2.3	130.6	16.6	32.9	28.3
Vingroup JSC	VIC VN	94,800	360,734	13.6	0.0	-0.2	3.3	2.7	78.8	60.5	3.9	3.7	-125.1	30.2	4.3	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	128,000	69,326	16.8	0.2	0.8	-2.9	7.7	NA	35.9	NA	NA	-27.1	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	86,200	180,154	54.6	0.1	-3.1	-4.8	-22.3	18.1	16.9	5.5	5.3	-0.5	7.4	32.8	34.0
VPBank	VPB VN	36,700	163,149	15.2	1.4	1.5	-1.3	159.1	12.8	10.9	2.1	1.8	21.0	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	29,900	67,942	29.4	-2.0	-1.0	-2.4	8.1	35.5	20.8	2.3	2.1	-19.6	70.6	6.6	10.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-5.10	5,648,113	-0.4	-2.0	4.2	46.2	16.8	13.1	2.7	2.3	35.4	27.6	21.1	19.4
Automobiles & Components	-0.08	10,005	-2.8	-2.4	9.1	59.5	7.6	6.4	1.3	1.2	17.8	20.2	9.5	10.5
Banks	13.02	1,764,252	2.9	3.5	8.4	59.6	12.6	10.3	2.1	1.7	32.4	21.8	18.0	18.2
Capital Goods	-4.59	284,630	-5.8	-3.8	29.6	142.5	8.6	7.7	0.6	0.5	39.4	18.3	8.9	8.6
Commercial & Professional Services	-0.04	5,368	-2.4	-5.7	-0.6	27.7	7.5	5.9	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.2
Consumer Durables & Apparel	-0.06	52,452	-0.3	-2.2	5.6	98.8	16.9	12.5	2.8	2.4	18.8	34.6	14.3	16.8
Consumer Services	-0.06	9,530	-1.6	-1.3	2.0	37.0	NA	13.9	NA	NA	NA	NA	-9.1	3.6
Diversified Financials	-0.90	185,677	-1.7	1.5	28.9	325.9	9.7	11.1	1.0	0.9	83.8	-9.7	4.6	4.7
Energy	-1.57	94,150	-6.0	-11.0	3.3	28.8	72.0	16.5	2.5	2.4	NA	NA	13.5	14.7
Food, Beverage & Tobacco	0.15	590,326	0.1	-1.8	5.3	26.5	27.0	18.6	5.4	4.6	64.7	36.2	21.5	21.6
Health Care Equipment & Services	0.01	3,856	1.8	4.2	20.4	32.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,714	-0.2	-1.7	-4.9	-9.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.26	55,679	-1.8	-6.3	0.8	17.6	23.1	22.0	1.9	1.8	15.2	4.6	7.8	8.0
Materials	-2.44	548,639	-1.6	-7.1	-8.0	105.5	15.1	13.5	2.2	1.8	NA	7.2	25.7	20.3
Media & Entertainment	-0.01	1,464	-1.7	-2.0	5.2	-22.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	-0.17	36,984	-6.2	-7.0	13.4	81.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	-4.05	1,255,956	-1.6	-2.6	-0.3	17.3	6.2	5.9	1.2	1.1	1.0	5.9	6.9	6.7
Retailing	-0.17	110,454	-1.2	-2.8	4.1	55.1	36.3	24.6	2.8	5.6	7.9	44.5	14.3	13.6
Software & Services	-0.16	94,063	-0.6	-0.1	8.4	86.6	19.8	15.0	4.2	3.6	37.6	31.9	22.4	25.4
Technology Hardware & Equipment	0.09	12,376	-0.6	-3.0	-0.6	99.2	18.7	16.0	4.1	3.8	30.3	17.3	22.2	23.4
Telecommunication Services	-0.04	2,031	2.9	12.1	25.4	294.9	27.5	20.7	8.0	6.2	64.0	32.7	31.2	27.3
Transportation	-0.70	200,492	-6.9	-12.6	-9.4	366.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-2.89	293,069	-1.4	-4.7	-1.3	50.2	4.9	27.9	28.9	0.3	18.8	NA	-99.3	33.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
CTG VN	34,500	5.2	27,853,200	2.1
VCB VN	98,800	1.8	1,017,300	1.6
BID VN	45,550	2.6	4,942,900	1.2
VIB VN	41,700	6.9	8,375,900	1.1
HDB VN	32,300	7.0	13,191,900	1.1
TPB VN	46,500	6.9	10,239,600	0.9
MBB VN	29,200	3.2	23,448,500	0.9
MSN VN	149,900	1.7	634,600	0.8
HPG VN	48,650	1.4	22,630,400	0.8
TCB VN	53,100	1.5	23,613,400	0.7

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GVR VN	35,600	-5.6	5,211,400	-2.2
GAS VN	102,100	-3.7	1,436,500	-1.9
PLX VN	55,900	-5.9	3,031,200	-1.2
BCM VN	53,900	-5.4	641,600	-0.8
GEX VN	47,450	-7.0	21,805,500	-0.7
DIG VN	65,100	-7.0	10,200,200	-0.6
POW VN	13,050	-6.5	23,654,100	-0.5
KBC VN	46,500	-7.0	17,157,800	-0.5
KDH VN	43,000	-6.3	2,618,700	-0.5
VGC VN	48,300	-6.9	2,494,700	-0.4

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.